



THỜI KỲ KHÓ KHĂN VÀ SỤP ĐỔ CHẾ ĐỘ: PHẢN ỨNG CỦA CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ VỚI SUY THOÁI KINH TẾ

Nguồn: Dag Tanneberg, Christoph Stefes & Wolfgang Merkel (2013). “Hard times and regime failure: autocratic responses to economic downturns”, *Contemporary Politics*, 19:1, 115-129.

Biên dịch: Phạm Thị Kim Ngân | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Các học giả xếp những trục trặc về kết quả phát triển kinh tế vào hàng những lí do quan trọng nhất cho sự sụp đổ của các chế độ độc tài. Bài nghiên cứu này cũng không phải là ngoại lệ. Bài viết khảo sát tác động của rủi ro kinh tế đến những thất bại của chế độ độc tài, sử dụng mẫu của 160 chế độ chuyên chế từ năm 1981 đến năm 2008.* Hơn nữa, bài báo này xác định sự đàn áp và thu nạp [người chống đối] như những biến số về chính trị có khả năng giảm nhẹ những hậu quả xấu của rủi ro kinh tế. Trong khi sự đàn áp bảo vệ chế độ chuyên chế khỏi những đe dọa theo chiều dọc như các cuộc biểu tình quy mô lớn, thì sự thu nạp giúp giải quyết các mối đe dọa theo chiều ngang thể hiện dưới dạng chia rẽ tầng lớp tinh hoa. Theo như phân tích, hạn chế quyền tự do chính trị (đàn áp mềm) phục vụ những kẻ độc tài tốt hơn việc xâm phạm sinh mạng cá nhân (đàn áp cứng) hoặc biện pháp thu nạp. Ngoài ra, trái với những phân tích khác, không có bằng chứng cho thấy hình thức thu nạp dưới dạng các thể chế mang hình thức dân chủ sẽ ngăn chặn được sự thất bại của chế độ.

1. Mở đầu

Những cuộc khủng hoảng kinh tế đóng vai trò như những chất xúc tác mạnh mẽ của những biến động chính trị lớn trong suốt lịch sử. Từ sự tan rã của đế chế La Mã và cuộc lật đổ vua Louis 16 đến thất bại của nền Cộng hòa Weimar và sự sụp đổ từ bên trong của Liên Xô, suy

* Các tác giả sử dụng khái niệm “độc tài” (autocratic) và “chuyên chế” (authoritarian) theo nghĩa như nhau – NHH

giảm kinh tế đã góp phần thúc đẩy sự ra đi của những chế độ chính trị tồn tại từ lâu đời. Do đó những nền dân chủ vững chắc sẽ thành công hơn [trong việc duy trì chế độ] so với các chính thể chuyên chế. Những cuộc bầu cử tự do, công bằng và cạnh tranh được tổ chức định kỳ đóng vai trò như những chiếc van an toàn, cho phép những công dân bất mãn thay đổi những người cầm quyền mà không cần phá hủy những thể chế nòng cốt của chính quyền dân chủ và mạo hiểm hi sinh mạng sống hay sự tự do của họ. Theo như logic này, kết quả kinh tế tệ hại sẽ gây ra những đe dọa nghiêm trọng đến chế độ độc tài, vốn có đặc điểm là thiếu những cơ chế phản hồi dân chủ như những cuộc bầu cử tự do và công bằng. Nhưng có thực sự như vậy không? Có thật là khi những điều kiện khác không đổi [ceteris paribus], khả năng tồn tại của chế độ độc tài phụ thuộc chủ yếu vào kết quả kinh tế? Và sẽ ra sao nếu như không phải tất cả những điều kiện khác không đổi? Liệu có những giải pháp khác mà những nhà cầm quyền độc tài có thể dùng để bảo vệ chế độ của họ khỏi những thách thức xuất hiện trong thời kì kinh tế xuống dốc?

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi không cho rằng những nhà cầm quyền độc tài chỉ đơn giản là nạn nhân của số phận kinh tế. Thay vào đó, chúng tôi lập luận rằng trong những thời kỳ thành tích kinh tế kém cỏi, giới cầm quyền độc tài vẫn có những công cụ có thể sử dụng khác cho phép họ tác động trở lại và thay đổi nền chính trị và chính sách thường ngày. Trong số những công cụ đó là đàn áp và thu nạp (Gerschewski *et al.*, 2013). Chúng tôi đánh giá khả năng dễ bị tổn thương của các chế độ độc tài trong thời gian suy thoái kinh tế. Cụ thể hơn, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu “Chế độ Chính trị Toàn cầu” của Geddes *et al.* (2012) kết hợp với những số liệu thống kê kinh tế từ “Penn World Tables” để khảo sát tác động của suy giảm kinh tế đến sự bền vững của các chế độ độc tài. Từ đó chúng tôi cho thấy rằng các chế độ độc tài có những phương tiện cụ thể để phản ứng lại những rủi ro kinh tế. Bằng cách sử dụng những phương pháp đàn áp mềm hoặc cứng và thu nạp những nhân vật quan trọng trong nhà nước, xã hội và nền kinh tế vào chế độ thông qua những lợi ích vật chất và chính trị, tầng lớp cầm quyền chuyên chế có thể khắc chế lại những tác động gây bất ổn của rủi ro kinh tế. Chúng tôi cũng cho rằng không giống như đàn áp mềm, đàn áp cứng không mang lại hiệu quả. Sự sử dụng vũ lực trắng trợn có khuynh hướng tạo nên những hiệu quả không rõ ràng cho những nhà cầm quyền độc tài. Một mặt, tăng cường đàn áp cứng sẽ làm tăng mạnh một cách tức thời thiệt hại của những người dân chống lại chế độ. Mặt khác, vũ lực tàn bạo có thể dẫn đến những trọng điểm làm giảm mạnh hơn nữa tính chính danh vốn đã mỏng manh của chế độ độc tài và khuyến khích sự đổi lập. Vì thế đàn áp cứng là một con dao hai lưỡi (Lynchbach 1987, Opp và Ruhl 1990, Hess và Martin 2006). Tóm lại, mối quan tâm của chúng tôi tập trung vào những biến số chính trị thường bị bỏ qua vốn có thể làm dung hòa sự tương tác giữa cấu trúc kinh tế vĩ mô với sự ổn định của các chế độ độc tài (Gasiowski, 1995).

Bài viết được tổ chức như sau. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày khung lý thuyết dựa vào các nghiên cứu đương thời về thể chế độc tài. Sau đó, chúng tôi cung cấp

một số thống kê miêu tả các mẫu nghiên cứu của chúng tôi. Phần thứ tư và thứ năm lần lượt trình bày mô hình thống kê và kết quả. Chúng tôi kết thúc bài viết bằng cách tóm tắt và thảo luận các kết quả nghiên cứu của chúng tôi và đề xuất các hướng nghiên cứu tương lai.

2. Những quan điểm lý thuyết

Bởi vì chúng tôi dựa trên bộ dữ liệu của Barbara Geddes và những cộng sự của bà cho nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi cũng chấp nhận định nghĩa của họ về sự thất bại của chế độ độc tài. Chúng tôi cho rằng một bộ máy độc tài nên bị coi là thất bại bất cứ khi nào một trong ba trường hợp cụ thể sau xảy ra: (a) một chính phủ lên cầm quyền sau một cuộc bầu cử cạnh tranh mà chính phủ đó không giống với hoặc liên minh với chính phủ độc tài trước đó; (b) chính phủ độc tài đương nhiệm bị phế truất bởi những biện pháp “trái hiến pháp” như đảo chính, nội chiến hay cách mạng; (c) những quy trình để lựa chọn lãnh đạo và chính sách được thay đổi đến một mức độ mà tập hợp các cá nhân đủ tư cách nắm các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy chính quyền và tập hợp các chính sách được cân nhắc bởi giới lãnh đạo độc tài thay đổi một cách rõ rệt (Geddes *et al.*, 2012, pp.6f.). Ba trường hợp này không loại trừ lẫn nhau mà bổ sung cho nhau. Vì thế, mặc dù định nghĩa này có vẻ hơi rộng thì vẫn không thể phủ nhận được rằng trong cả ba trường hợp, các luật chơi căn bản đặc trưng cho một chế độ tài đã bị bãi bỏ hay thay đổi đáng kể - đó chính là những luật lệ điều chỉnh sự tiếp cận và thực hành quyền lực chính trị.

Vì nhiều lí do có cơ sở, nhiều học giả cho rằng suy thoái kinh tế là một nguyên nhân nổi bật cho sự thất bại của chế độ độc tài. Theo cách nói của Geddes, khủng hoảng kinh tế “thường được xem như là lí do quan trọng duy nhất cho sự tan vỡ chế độ” (Geddes 2004, p.26). Tác động gây bất ổn chế độ của khủng hoảng kinh tế nằm ở sự gia tăng các mối đe dọa theo chiều dọc và chiều ngang đối với ổn định chế độ. Nói cách khác, trong những thời điểm kinh tế khó khăn, người dân có nhiều khả năng chống lại chính quyền hơn (đe dọa theo chiều dọc), đồng thời tầng lớp tinh hoa cầm quyền cũng có xu hướng chia rẽ nhiều hơn (đe dọa theo chiều ngang), quay lại chống lại lẫn nhau, hay từ bỏ chế độ khi đối mặt với các cuộc biểu tình lớn (O’ Donnell và Schmitter 1986, Przeworski 1991).

Tập trung vào những tính toán chi phí – lợi ích của những chủ thể chính trị, Acemoglu và Robinson tranh luận rằng khủng hoảng kinh tế làm tăng nguy cơ chia rẽ tầng lớp lãnh đạo cũng như khả năng diễn ra các cuộc nổi dậy của dân chúng bởi vì những người chống đối có ít thứ để mất hơn nếu như tình hình kinh tế của họ vốn đã xấu đi. Theo cách nói của các tác giả: “những thay đổi chế độ thường xảy ra nhiều hơn trong những thời kỳ khủng hoảng kinh tế bởi vì phí tổn của sự bất ổn chính trị cho cả người giàu và người nghèo đều thấp hơn trong những thời kỳ như vậy” (Acemoglu và Robinson 2001, p.939). Hơn thế nữa, hai tác giả tiếp tục cho rằng nguy cơ người dân nổi dậy thường đặc biệt cao nếu suy thoái kinh tế diễn ra trong những xã hội được cai trị độc tài nơi mà của cải được phân chia

rất bất bình đẳng. Bất bình đẳng kinh tế càng cao, thì những người nghèo bị tước quyền bầu cử lại càng sẵn sàng thay đổi số phận của họ thông qua một cuộc cách mạng (dân chủ) (Acemoglu và Robinson 2001, pp.938f).

Quay sang những mối đe dọa theo chiều ngang, Geddes (2004) chỉ ra rằng “đối với dạng thường thấy nhất của khủng hoảng chế độ, gây ra bởi khó khăn kinh tế, tầng lớp tinh hoa cầm quyền trong bất kì chế độ độc tài nào cũng đều chia rẽ thành những kẻ đấu tranh chính trị không khoan nhượng và những người ôn hòa khi họ phải quyết định làm thế nào để ứng phó” (p.17) với những thách thức kinh tế. Những người ôn hòa có khả năng sẵn lòng đối mặt với những áp lực kinh tế bằng cách đưa ra những nhượng bộ để xoa dịu những người chống đối – một đối sách mà những người không khoan nhượng sẽ cực lực phản đối, những người này thay vào đó chọn cách gia tăng đàn áp (O’Donnell và Schmitter 1986). Ngoài ra, những vấn đề kinh tế làm bùng nổ những xung đột về phân phối [của cải] khi chính phủ cần quyết định phải cắt giảm và tăng đầu tư vào chỗ nào để ứng phó với việc nguồn thu thuế bị thu hẹp, cũng như đầu tư và tiêu dùng bị đình trệ. Thế nên, mặc dù các nhà cầm quyền độc tài có khả năng ngăn chặn những cuộc nổi dậy của quần chúng, họ vẫn “phải đem lại lợi ích cho nhóm người ủng hộ thường hạn hẹp của họ để có thể bảo toàn quyền lực” (Geddes 2004, p.4).

Thực tế là những mối đe dọa theo chiều ngang và chiều dọc thường củng cố lẫn nhau, khiến cho các nhà cầm quyền độc tài càng khó níu kéo quyền lực hơn. Những chia rẽ trong tầng lớp lãnh đạo càng làm cho những người hoạt động chống đối trở nên bạo dạn hơn, cũng như các cuộc nổi dậy của quần chúng sẽ khuyến khích những người trong tầng lớp lãnh đạo rời khỏi con tàu có vẻ sắp chìm này, vì thế làm cho nhận thức của họ về sự sụp đổ chế độ sắp tới như là một lời tiên tri tự trở thành sự thật. Rốt cuộc, sau những diễn biến đó chính là sự sụp đổ thực sự của chế độ độc tài.

Thế nên lý thuyết về tác động gây bất ổn chế độ của suy thoái kinh tế là rõ ràng. Nhưng những nghiên cứu thực nghiệm có ủng hộ những giả định lý thuyết này không? Geddes (2004, p.4) có đúng chăng, khi bà tuyên bố “tương đối chắc chắn [...] rằng những kết quả kinh tế kém cỏi trong ngắn hạn góp phần vào sự sụp đổ của các chế độ độc tài”? Rất nhiều nghiên cứu đã tìm thấy những bằng chứng ủng hộ xác đáng. Ví dụ như Huntington (1991) tranh luận rằng những cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra bởi sự leo thang của giá dầu trong thập niên 1970 đã đẩy nhanh tiến độ sụp đổ của các chế độ chuyên chế ở Mỹ Latinh (chương 2). Hơn nữa, những cuộc khủng hoảng kinh tế cũng góp phần cho thất bại của các chế độ chuyên chế ở châu Á (Merkel 2010, pp.271ff). Sau cùng, suy thoái kinh tế kéo dài của những nền kinh tế Xô-viết ở Đông Âu trong suốt những năm 1980 cũng có thể được coi như một nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản vào đầu thập kỉ 1990 (Kotz và Weir 1997).

Áp dụng hình thức nghiên cứu với số lượng mẫu lớn, John Londregan và Keith Poole (1990) tìm ra rằng đảo chính, một tập hợp con của những trường hợp sụp đổ chế độ theo

định nghĩa của Geddes, thường xảy ra ở các nước nghèo hơn là các nước giàu. Kết quả của họ cho thấy rằng khuynh hướng đảo chính giảm rõ rệt ở những nước có thu nhập bình quân đầu người vào khoảng \$2.300 (tính theo đô la Mỹ năm 1980) và trên mức đó. Tương tự, Charles Boix và Susan Stokes (2003) cho thấy xác suất của sự chuyển đổi dân chủ thấp hơn rõ rệt ở các chế độ chuyên quyền với thu nhập bình quân đầu người đạt mức \$6.000 và hơn, nếu so với các nước độc tài có thu nhập thấp và trung bình.² Cả hai nghiên cứu này đều gây chú ý tới thực tế là tính dễ tổn thương của chế độ chuyên chế thay đổi theo mức độ phát triển kinh tế. Longregan và Poole (1990) cũng như Boix và Stokes (2003) cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầy thuyết phục rằng không có một mối liên hệ trực tiếp đơn giản nào giữa tăng trưởng kinh tế và sự kết thúc của những chế độ độc tài. Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng tất cả các nghiên cứu kể trên chỉ đánh giá tác động của quá trình kinh tế dài hạn đến tính dễ bị tổn thương của những chế độ chuyên chế. Trọng tâm của chúng tôi khác, vì chúng tôi đánh giá tác động của những biến động kinh tế tức thời đến sự ổn định chế độ chuyên chế. Hơn nữa, chúng tôi nhấn mạnh đến tăng trưởng kinh tế tiêu cực chứ không phải tích cực.

Theo hiểu biết của chúng tôi, chỉ có một nghiên cứu trực tiếp kiểm tra sự dễ bị tổn thương của chế độ chuyên chế dưới điều kiện khó khăn kinh tế. Tuy nhiên nghiên cứu này có vẻ mâu thuẫn với những giả thiết của chúng tôi. Trong bài nghiên cứu được trích dẫn rộng rãi của mình, Gasiorowski (1996, p.882) phản biện lại “ý tưởng rằng các cuộc khủng hoảng kinh tế có thể gây ra thay đổi chế độ”. Phân tích diễn biến chính trị ở 75 quốc gia đang phát triển trong một khoảng thời gian kéo dài, ông phát hiện ra ít bằng chứng cho thấy các chế độ độc tài bị ảnh hưởng tiêu cực bởi suy thoái kinh tế. Nhưng cách hiểu của Gasiorowski về khái niệm sụp đổ chế độ là khá hẹp. Ông chỉ quan tâm đến những trường hợp chuyển đổi dân chủ. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu của chúng tôi, chuyển đổi từ thống trị chuyên chế sang dân chủ chỉ tạo nên một trong số các trường hợp thất bại của chế độ chuyên chế mà thôi. Hơn nữa, Gasiorowski đưa ra rất ít những giải thích về lý thuyết cho những phát hiện của ông. Với sự xem xét khá hẹp đối với biến phụ thuộc trong nghiên cứu của Gasiorowski cũng như sự thiếu giải thích về mặt lý thuyết một cách thuyết phục cho những phát hiện của ông, chúng tôi vẫn dự đoán rằng các cuộc khủng hoảng kinh tế sẽ gia tăng những mối đe dọa theo chiều ngang lẫn chiều dọc đối với chính quyền độc tài và từ đó thường xuyên dẫn đến sự sụp đổ của các chế độ đó. Giả thuyết thứ nhất của chúng tôi vì thế được phát biểu như sau:

Giả thuyết 1: Nếu những yếu tố khác không đổi, suy giảm kinh tế càng sâu sắc thì các chế độ chuyên chế càng dễ sụp đổ.

Nhiều nghiên cứu gần đây đã đưa điều kiện “những yếu tố khác không đổi” vào bài kiểm tra và đã phát hiện những biến bị bỏ qua. Ví dụ như, dựa trên những nghiên cứu của Przeworski (1886, 1991) và nghiên cứu của Acemoglu và Robinson, Ora John Reuter và Jennifer Gandhi cho thấy trong thời kỳ suy thoái kinh tế, rủi ro của sự chia rẽ tầng lớp lãnh

đạo và các cuộc nổi dậy của người dân sẽ đặc biệt cao ở các nền chuyên chế tổ chức bầu cử thường xuyên. Do các cuộc bầu cử cho phép những thành viên bất mãn trong giới cầm quyền “lợi dụng sự bất mãn trong quần chúng và giới tinh hoa”, họ có thể chuyển sự bất mãn lan rộng đối với chế độ vào các chiến dịch tranh cử (Reuter và Gandhi, 2011, p.84). Ngoài ra, trong bài phân tích sâu sắc của ông về tác động chính trị của khủng hoảng tài chính châu Á cuối những năm 1990, Pepinsky (2009) chứng minh một cách thuyết phục rằng những chế độ chuyên chế nào mà có thể xây dựng được các liên minh xuyên giai cấp và tạo ra được những phản ứng chung đối với khủng hoảng, thì có thể tồn tại. Khi không có một liên minh như thế, chế độ chuyên chế sẽ sụp đổ.

Cả hai bài nghiên cứu đều cho thấy các biến số chính trị đều làm xoa dịu tác động của khủng hoảng kinh tế đến sự ổn định chế độ chuyên chế. Chúng tôi lấy ví dụ của Reuter và Gandhi cũng như của Pepinsky để tìm ra những biến số bị bỏ sót. Tuy nhiên phân tích của chúng tôi tập trung vào sự đàn áp và thu nạp. Chúng tôi xem cả hai như là những biến số chính trị bổ sung có khả năng xoa dịu các vấn đề về thành tích kinh tế. Đàn áp và thu nạp là một phần thiết yếu trong kho vũ khí của chính quyền độc tài, có thể làm giảm rủi ro của các nguy cơ theo chiều ngang lẫn chiều dọc (Gerschewski *et al.* 2013).

Dựa theo nghiên cứu của Selznick (1949), chúng tôi định nghĩa sự thu nạp là một quá trình mà qua đó các chế độ chuyên chế cố gắng bảo vệ và gìn giữ sự ủng hộ của những nhân vật (chính trị) mà nguồn lực của họ được chế độ chuyên chế coi là cốt yếu cho việc thực thi và giữ gìn quyền lực của mình. Qua biện pháp thu nạp, các nhà lãnh đạo chính trị đưa vào cân nhắc sự phân bổ quyền lực thực tế và xoa dịu những người có khả năng chống đối. Họ làm điều này bằng cách phân bổ chiến lợi phẩm, và thậm chí hơn thế, bằng cách chia sẻ quyền lực thông qua những dàn xếp thể chế như đưa những nhân vật mới tham gia vào các nhóm ra quyết định chính thức, ví dụ như các đảng phái và nghị viện. Thông qua những dàn xếp chia sẻ quyền lực này, thông tin được chia sẻ, niềm tin được xây dựng, và những cam kết đáng tin cậy được đưa ra (Gandhi và Przeworski 2007, Gandhi 2008, Wright 2008a, Arriola 2009).

Đối mặt với những vấn đề kinh tế, việc đưa những nhân vật then chốt tham gia vào các nhóm đưa ra quyết định có hiệu quả bởi nó có thể giảm thiểu rủi ro chia rẽ trong tầng lớp cầm quyền. Trước hết, một đấu trường với những luật lệ và quy trình đã được định trước nhằm giải quyết các đấu tranh nội bộ của tầng lớp cầm quyền đã tồn tại sẵn, và không phải xây dựng lại từ đầu. Thứ hai, do có sự tồn tại trước đó của một đấu trường chính trị như thế, các chính trị gia đã hợp tác với nhau từ trước khi nảy sinh những vấn đề kinh tế. Kết quả là, sự tin tưởng lẫn nhau và niềm tin đã được tích lũy, thuận tiện cho việc tìm kiếm thỏa hiệp và hình thành các phản ứng chung. Sau cùng, việc tham gia vào các nhóm đưa ra quyết định đó làm tăng cường “tinh thần đồng đội” của những người được thu nạp và làm tăng sự gắn bó của họ với chế độ (Brownlee 2008, p.97). Do đó chúng tôi cho rằng:

Giả thuyết 2: Thu nạp làm dịu bớt tác động xấu của tăng trưởng kinh tế tiêu cực.

Trong khi sự thu nạp đặc biệt nhằm chống lại những đe dọa theo chiều ngang thì đàn áp chủ yếu nhằm đương đầu với những thách thức theo chiều dọc. Theo Davenport (2007), chúng tôi định nghĩa đàn áp là “sử dụng hoặc đe dọa sử dụng những hình phạt chống lại một cá nhân hay tổ chức” (p.2). Những hình phạt này có mức độ tàn bạo khác nhau. Ví dụ, Lucan Way và Steven Levitsky (2006, p.392) phân biệt giữa “những hành động bạo lực hoặc lạm dụng quyền hành có thể quan sát được (bởi cả quốc tế và người dân trong nước), thường áp dụng cho những nhân vật nổi bật hay các nhóm lớn” và “những cố gắng khó quan sát hơn (nhưng thường rất có hệ thống) nhằm giám sát và đàn áp những hoạt động chống đối”. Tương tự, những học giả khác phân biệt giữa những loại đàn áp “cứng so với mềm”, “công khai/có thể quan sát so với tinh vi/không thể quan sát được” hay nói về các biện pháp “đàn áp so với hạn chế” (Earl 2003, Escriba-Folch 2011).

Đàn áp mềm bao gồm nhiều dạng khó chịu mà chế độ chuyên chế sử dụng để làm nhụt tinh thần của những người chống đối và để phá hoại nguồn lực tổ chức của họ. Vì những biện pháp này ảnh hưởng tới những người hoạt động khác nhau vào những thời điểm khác nhau, đàn áp mềm làm cản trở hành động tập thể của phe chống đối (Tucker 2007). Nếu được dùng hiệu quả, đàn áp mềm có thể ngăn chặn phe chống đối lợi dụng thời cơ mà suy thoái kinh tế mang lại. Theo cách nói của Soifer, “điều kiện cho phép” của khó khăn kinh tế không đi kèm với “điều kiện hiệu quả” của một phong trào đối kháng được tổ chức tốt và có quyết tâm (Soifer 2012, p.1580). Do đó, đàn áp mềm có thể ngăn chặn khó khăn kinh tế trở thành một thời điểm biến cố quan trọng.

Đàn áp cứng bề ngoài cũng phục vụ mục đích tương tự. Bằng cách nào đó, đáng lẽ ra nó phải hiệu quả hơn, khi mà đàn áp cứng dẫn đến mối đe dọa tức thì đối với sinh mạng và sức khỏe cá nhân [người đối kháng]. Tuy nhiên đàn áp cứng cũng có những nhược điểm nghiêm trọng. Thứ nhất, đàn áp cứng rất tốn kém, vì nó đòi hỏi tạo ra những bộ máy trấn áp lớn. Hơn nữa, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, những chế độ đàn áp mạnh mẽ - ít nhất là những chế độ không có tài nguyên thiên nhiên quý giá – đã mất sự ủng hộ từ các quốc gia bảo trợ bên ngoài. Thay vào đó, các nước phương Tây đã ban hành những lệnh cấm vận và trừng phạt kinh tế đối với nhiều chế độ như vậy (Marinov 2005, Allen 2008). Đàn áp cứng do đó có thể góp phần dẫn đến suy thoái kinh tế thảm hại với những hậu quả chính trị mà các chế độ đó không mong muốn.

Thứ hai, đàn áp cứng rất dễ quan sát. Nó tạo ra nhiều nạn nhân – có khi thậm chí là cả những người sẵn sàng chấp nhận cái chết. Vì thế, những hành động đàn áp tàn bạo có thể trở thành tiêu điểm giúp phe đối lập vượt qua được những vấn đề hành động tập thể, thúc đẩy các làn sóng cách mạng (Kuran 1991, Tucker 2007). Vì những điều này và các lí do liên quan, đàn áp cứng được cho là kém hiệu quả trong việc kiềm chế những cuộc biểu tình của người dân (Opp và Ruhl 1990, Muller *et al.* 1991). Sau cùng, đàn áp cứng có khả năng kích động sự chia rẽ tầng lớp lãnh đạo. Giết hại hàng loạt thường dân – đặc biệt là nếu người dân biểu tình một cách hòa bình – có thể dẫn đến sự đào ngũ ở những thành viên cấp cao cũng

như cấp thấp trong bộ máy an ninh, như chúng ra đang chứng kiến tại Syria (Ulfelder 2005, Chenoweth và Stephan 2011).

Tóm tắt những thảo luận về tác động của đàn áp cứng và mềm, chúng tôi đưa ra hai giả thiết cuối cùng:

Giả thuyết 3a: Đàn áp mềm làm dịu những hậu quả xấu của tăng trưởng kinh tế tiêu cực.

Giả thuyết 3b: Đàn áp cứng không làm dịu những hậu quả xấu của tăng trưởng kinh tế tiêu cực.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng các chế độ chuyên chế dễ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi suy thoái kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, các mối đe dọa theo chiều ngang và dọc đến chính thể chuyên chế sẽ xuất hiện. Nhưng các lãnh đạo chuyên chế có thể đối đầu với những thách thức theo chiều ngang thông qua các dàn xếp chia sẻ quyền lực được thể chế hóa (thu nạp), và những thách thức theo chiều dọc bằng cách làm nhục ý chí và khả năng của những người đối kháng trong việc lợi dụng sự bất mãn lan rộng trong thời kỳ suy thoái kinh tế (đàn áp mềm). Tuy nhiên, kể cả khi hiệu quả của đàn áp mềm và biện pháp thu nạp đối với sự tồn tại của chế độ chuyên chế có vẻ đáng tin cậy về mặt lý thuyết, nó vẫn cần phải được kiểm tra thực nghiệm. Tương tự, kể cả khi đàn áp cứng đáng lý ra không giúp những người cầm quyền chuyên chế giữ được quyền lực, giả thuyết có vẻ đúng đó vẫn cần phải được khảo sát.

3. Dữ liệu và thống kê mô tả

Từ bộ dữ liệu “Chế độ chính trị toàn cầu” (Geddes *et al.* 2012), chúng tôi lấy ra 160 chế độ chuyên chế từ 110 nước. Dữ liệu của chúng tôi bao gồm khoảng thời gian từ 1981 đến 2008. Dựa vào Geddes *et al.* (2012, p.6) các nước được mã hóa là chuyên chế nếu (a) nhánh hành pháp đạt được quyền lực bằng những phương pháp phi dân chủ; (b) một chính quyền được bầu chọn dân chủ tiến hành hạn chế đáng kể sự cạnh tranh chính trị ở cuộc bầu cử tiếp theo; hay (c) quân đội can thiệp để thay đổi kết quả của những cuộc bầu cử đáng ra dân chủ. Tất cả những biến số mang tính giải thích được phân tích đều có độ trễ khoảng một năm để làm giảm các vấn đề nội sinh. Bảng 1 tóm tắt những dữ liệu của chúng tôi.

Một khía cạnh quan trọng trong phân tích của chúng tôi là sự sử dụng những biến phụ thuộc mang tính bao quát cao. Thất bại của chế độ có giá trị là 1 bất cứ khi nào: (a) sau bầu cử cạnh tranh, một chính phủ khác với chính quyền chuyên chế hiện tại được phép nhận nhiệm vụ; (b) chính phủ bị phế truất bởi những cách thức trái hiến pháp ví dụ như đảo chính; (c) tầng lớp cầm quyền thay đổi về căn bản “những luật lệ để chọn ra những người lãnh đạo và chính sách đến mức làm thay đổi yếu tố nhận dạng của nhóm mà từ đó lãnh đạo có thể được chọn hay nhóm có thể chọn những thay đổi lớn về chính sách” (Geddes *et al.* 2011, p.8). Trong tất cả các trường hợp khác, ngay cả khi đối mặt với những cố gắng đảo chính hay là những cuộc cách mạng thất bại, chúng tôi cũng không mã hóa chúng là chế độ thất

bại. Việc mã hóa này nhấn mạnh rằng mặc dù những sự kiện như vậy gây ra các mối đe dọa nghiêm trọng, chúng không đụng đến những nguyên tắc thể chế cũng như bộ máy chính trị. Tuy nhiên, mặc dù chúng tôi đã mã hóa một cách khá rộng, các chế độ thất bại vẫn hiếm khi xảy ra, chỉ chiếm 5% trong số các cặp quốc gia - năm trong bộ dữ liệu. Do đó chúng tôi phải lựa chọn kĩ càng khi đưa ra những biến bổ sung.

Để có được kết quả kinh tế và trình độ phát triển kinh tế, chúng tôi dựa vào những dữ liệu từ “Penn World Table 7.1” (Heston *et al.* 2012). Kết quả tăng trưởng có xu hướng biến động rất nhiều theo thời gian (Easterly *et al.* 1993) và các nước thường phải chịu những giai đoạn đi xuống và đình trệ, cũng như những giai đoạn tăng trưởng có thời gian khác nhau (Pritchett 2000). Do đó, chỉ lần theo tăng trưởng kinh tế trên phương diện sự khác biệt về tỉ lệ trong Tổng sản phẩm trong nước (GDP) mỗi năm sẽ không làm rõ được sự suy thoái kinh tế rõ ràng. Thay vào đó, chúng tôi thấy rằng sẽ hợp lý hơn nếu nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài hơn với những dấu hiệu tương đương. Vì mục đích đó, chúng tôi tính toán số năm liên tiếp đạt kết quả kinh tế tích cực hay tiêu cực trước khi thất bại của chế độ xảy ra rồi nhân số này với tỉ lệ tăng trưởng. Kết quả tính toán này làm tầm quan trọng của tỉ lệ tăng trưởng càng tăng khi thời gian phát triển hoặc suy thoái kinh tế của chế độ chuyên chế càng dài.³ Chúng tôi tính toán trình độ phát triển kinh tế chung bằng cách sử dụng GDP trên đầu người dựa trên sức mua tương đương (PPP) theo giá trị không đổi của đồng đô la Mỹ năm 2005. Do chênh lệch quá mức, chỉ số sau đã được ghi lại trong bài phân tích.

Bảng 1: Giá trị trung bình và khoảng biến thiên của mẫu

	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Thất bại chế độ	2061	0.05	–	0	1
Tăng trưởng KT được điều chỉnh _{t-1} theo %	1911	9.66	28.97	- 250.50	283.40
Tự do chính trị _{t-1}	1903	5.78	1.95	0	8
Sự toàn vẹn về sinh mạng _{t-1}	1882	4.12	2.11	0	8
Không có các đảng phái tham gia nghị viện _{t-1}	1943	0.23	–	0	1
Một đảng duy nhất tham gia nghị viện _{t-1}	1943	0.27	–	0	1
Nhiều đảng tham gia nghị viện _{t-1}	1943	0.49	–	0	1
GDP thực tế/đầu người _{t-1} theo \$	1819	4528.8	8292.59	168.6	64,103.2
Chế độ quân sự _{t-1}	1951	0.11	–	0	1
Chế độ độc đảng _{t-1}	1951	0.49	–	0	1
Chế độ quân chủ _{t-1}	1951	0.10	–	0	0
Chế độ cá nhân _{t-1}	1951	0.29	–	0	1
<i>T</i>	2061	9.96	7.25	1	28

Ghi chú : làm tròn đến 1 chữ số thập phân

Nguồn : Cheibub *et al.* (2010), Cingranelli và Richards (2010), Teorell *et al.* (2011), Banks và Wilson (2012) và Geddes *et al.* (2012) và Heston *et al.* (2012)

Chúng tôi dựa vào “Bảng dữ liệu về quyền con người CIRI” (Cingranelli và Richards 2010) để tính toán mức độ đàn áp. Chính quyền chuyên chế bóp nghẹt sự phản kháng của công chúng bằng cách kiểm chế các quyền tự do chính trị như quyền công nhân, quyền tự quyết bầu cử cũng như quyền tự do ngôn luận và hội họp. Chúng tôi coi những trường hợp này là đàn áp mềm. Đảo ngược và cộng tổng kết quả từng mục CIRI, chúng tôi xây dựng một thang đo 9 điểm từ 0 điểm khi chính phủ hoàn toàn tôn trọng những quyền này tới 8 điểm nếu chính phủ vi phạm toàn bộ chúng. Qua bảng 1, có thể thấy rõ là tất cả các cấp độ đàn áp mềm đều được trình bày trong mẫu của chúng tôi và điểm trung bình 5.8 cho thấy phần lớn các chế độ khá hạn chế về quyền tự do chính trị. Bức tranh này khác biệt một chút đối với đàn áp cứng. Sử dụng thông tin CIRI về các vụ tra tấn, hành quyết không qua xét xử, mất tích, cầm tù chính trị, chỉ số này cho thấy sự thiếu tôn trọng của chính phủ tới quyền toàn vẹn sinh mạng cá nhân sử dụng cùng thước đo như đàn áp mềm. Một lần nữa, tất cả các mức độ đàn áp cứng đều có mặt trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên các chế độ chuyên chế có xu hướng ít sử dụng đàn áp cứng, thể hiện ở điểm trung bình 4.1.

Số lượng các đảng tham gia quốc hội được cung cấp bởi bộ dữ liệu “Dân chủ và độc tài” (Cheibub *et al.* 2010) là cách thức chúng tôi đo lường mức độ thu nạp. Jennifer Gandhi và Adam Przeworski (2007, p.1280) cho thấy “các cơ quan lập pháp có nhiều đảng phái kết nạp các thế lực đối lập tiềm tàng, mang lại cho họ một số lợi ích trong việc duy trì sự tồn tại của chính quyền” (xin so sánh với Gandhi và Przeworski 2006). Do đó, để ước lượng mức độ thu nạp, chúng tôi giả thiết rằng có càng nhiều các đảng tham gia quốc hội thì chứng tỏ chế độ chuyên chế càng chịu khó đầu tư để các chủ thể chính trị khác có một phần lợi ích trong việc đảm bảo sự tồn tại của chế độ. Tương tự với kết quả của những nghiên cứu khác (Svolik 2012, chương 6), phần lớn các chế độ chuyên chế đều cho phép sự tồn tại nhiều đảng phái chính trị trong quốc hội. Những chế độ chỉ có một hoặc không có đảng phái nào tham gia quốc hội mỗi loại chỉ chiếm khoảng một phần tư số mẫu được khảo sát.

Chúng tôi kiểm soát các loại chế độ bằng cách sử dụng cách phân loại chế độ sụp đổ của Geddes *et al.* (2011)⁴ để xem xét các động lực khác nhau có thể ảnh hưởng đến xác suất thất bại của chế độ. Một quan điểm chủ yếu trong các nghiên cứu đương thời về các chế độ chuyên chế là các động lực chính trị trong các chế độ phi dân chủ thay đổi rõ rệt theo từng loại. Chúng khác nhau một cách hệ thống về nguồn gốc (Smith 2004, 2005, Wright 2008a), mô hình tương tác của tầng lớp ưu tú (Geddes 1999), khả năng duy trì sự tồn tại (Hadenius và Teorell 2007, Magaloni và Kricheli 2010), và kết quả chính trị của chúng (Wright 2008b, Frantz và Ezrow 2011, Gehlbach và Keefer 2010). Đối với nghiên cứu của mình, chúng tôi coi loại chế độ là một biến số khả dĩ có thể bao hàm tất cả những động lực trên vốn có thể cạnh tranh với ảnh hưởng của kết quả phát triển kinh tế, đàn áp, và thu nạp. Tuy nhiên, mức độ đáng tin cậy của sự phân loại đó vẫn còn gây tranh cãi (Svolik 2012, pp. 21ff). Như bảng 1 cho thấy, các chế độ dựa trên đảng phái chiếm một nửa số mẫu của chúng tôi, tiếp đó là

các chế độ cá nhân. Các chế độ quân sự và quân chủ mỗi loại chiếm gần 10% trong tổng số mẫu.

Thời gian tồn tại liên tục của chế độ t giúp xây dựng mô hình phụ thuộc thời gian của dữ liệu. Dựa trên phương pháp đề xuất bởi Carter và Signorino (2010), chúng tôi bắt đầu nghiên cứu từ năm 1981 và tiếp tục quan sát đến khi một chế độ thất bại hay khi thời hạn quan sát kết thúc năm 2008. Các chế độ chuyên chế trong mẫu có thời gian tồn tại trong khoảng từ 1 năm đến 28 năm.

4. Mô hình

Thất bại của chế độ chuyên chế như được định nghĩa ở trên là một sự kiện trù tượng dưới dạng dân chủ hóa, thay đổi kiểu chế độ hay những thay đổi đáng kể trong đội ngũ lãnh đạo chính trị. Chúng tôi kết hợp những sự kiện này trong một biến phụ thuộc nhị nguyên và sử dụng phép hồi quy logistic để phân tích tác động của những yếu tố quyết định về kinh tế, đàn áp, thu nạp và kiểu chế độ. Mô hình cơ bản của chúng tôi được thể hiện trong phương trình (1):

$$\pi_i = \Pr(Y_i = 1|x_i) = \frac{1}{1 + e^{-(\alpha + \beta x_i)}} \quad (1)$$

Trong đó π_i là xác suất của thất bại chế độ thấy được trong quan sát i dựa trên tập các biến độc lập x cho quan sát i , β là các hệ số hồi quy, α là hệ số chặn (intercept term), và e là hằng số tự nhiên. Vì mẫu được quan sát có dạng chuỗi thời gian cắt ngang hàng năm, có khả năng các quan sát riêng lẻ tạm thời tương quan, vi phạm những giả thiết thống kê cơ bản. Điều này thường dẫn đến “những kết luận quá mức lạc quan” (Beck *et al.* 1998, p.1261). Trong thập kỉ vừa qua, khoa học chính trị thường tuân theo những hướng dẫn của Beck *et al.* (1998) để phác họa mô hình phụ thuộc thời gian với sự trợ giúp của các biến giả và độ dốc splines. Tuy nhiên, khi thời gian quan sát kéo dài hơn, các biến giả về thời gian trở nên khó kiểm soát và chịu ảnh hưởng bởi vấn đề phân tách, trong khi việc diễn giải độ dốc splines yêu cầu rất nhiều công sức. Do đó, chúng tôi dựa vào phương pháp đưa ra bởi Carter và Signorino (2010), sử dụng các đa thức bậc 3 của thời gian tồn tại liên tục của chế độ để xác định động lực thời gian của dữ liệu. Mô hình kết quả được xác định ở phương trình (2), trong đó t là khoảng thời gian tồn tại liên tục của chế độ và tất cả những yếu tố khác giữ nguyên cách định nghĩa như ở trên :

$$\pi_i = \Pr(Y_i = 1|x_i, t) = \frac{1}{1 + e^{-(\beta x_i + \alpha_1 t + \alpha_2 t^2 + \alpha_3 t^3)}} \quad (2)$$

Một điểm cuối cùng cần phải được đề cập trước khi đi đến những kết quả thực nghiệm của chúng tôi. 102 trong số 160 chế độ chuyên chế trong mẫu đã bị sụp đổ ở một thời điểm nào đó. Điều này có vẻ như là tạo thuận lợi cho việc ước lượng thống kê. Tuy nhiên, mọi thứ thay đổi một khi chuỗi thời gian tự nhiên của dữ liệu được đưa vào. Kết quả là 102 chế độ thất bại giờ được so sánh với 1959 cặp nước-năm mà không có chế độ nào thất bại. Do đó, biến phụ thuộc của chúng tôi thay đổi chỉ trong khoảng 5% của số quan sát hàng năm. Các quy trình phổ biến của phân tích số liệu thống kê, chẳng hạn như phép hồi quy logistic của chuỗi thời gian nhị nguyên sử dụng ở đây “có thể đánh giá quá thấp xác suất của những sự kiện hiếm” (King và Zeng 2001, p.138). Nói đơn giản, nhìn chung mô hình không nói được hết tầm quan trọng của các biến giải thích của chúng tôi. Vì thế, chúng tôi không trực tiếp chú trọng vào độ lớn tuyệt đối của tác động dự kiến, mà chỉ quan tâm tới việc mọi yếu tố tiên đoán có diễn ra như dự kiến hay không và liệu kết quả tăng trưởng kinh tế có phải là một yếu tố có khả năng tiên đoán sự thất bại của các chế độ hay không, nếu chúng ta đã tính tới các yếu tố đàn áp và thu nạp.

5. Kết quả

Nghiên cứu của chúng tôi trải qua rất nhiều bước. Trước tiên, chúng tôi bỏ 5% số cặp nước-năm, bởi vì một số lượng nhỏ các quan sát làm sai lệch rất lớn sự phân bố tốc độ tăng trưởng đã được điều chỉnh. Thực tế, 95% các giá trị nằm trong khoảng -23 đến 80, ít hơn đáng kể phạm vi tối đa được ghi nhận trong Bảng 1. Để làm giảm ảnh hưởng của những quan sát xa phạm vi đó, chúng tôi cắt gọn mẫu tại các điểm phân vị 2.5% và 97.5%. Thứ hai, để công việc diễn giải dễ dàng hơn, chỉ số tăng trưởng được đảo ngược, nhân với -1. Kết quả là những số lớn hơn thể hiện vấn đề tăng trưởng kinh tế càng nghiêm trọng hơn. Thứ ba, chúng tôi bỏ tất cả những quan sát thiếu dữ liệu về bất cứ biến nào để giữ cho quy mô mẫu ổn định. Quyết định này cho phép chúng tôi so sánh tầm quan trọng của từng hệ số trên khắp các mẫu. Sau hai vòng loại bỏ bớt các trường hợp, còn lại 1.675 cặp nước-năm. Cuối cùng chúng tôi ước tính một mô hình cơ sở chỉ gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh và đảo ngược và các chỉ số phụ thuộc thời gian. Tất cả những yếu tố tiên đoán khác được đưa vào phân tích từng bước một. Bảng 2 trình bày kết quả của chúng tôi sử dụng các chế độ dựa trên đảng phái như là nhóm quy chiếu về dạng chế độ, và các quốc hội độc đảng như là nhóm quy chiếu cho yếu tố thu nạp.

Về suy giảm kinh tế, các kết quả khẳng định giả thuyết đầu tiên của chúng tôi. Hệ số tốc độ tăng trưởng kinh tế được điều chỉnh và đảo ngược là dương và đáng kể về mặt thống kê trong mô hình cơ sở cũng như khi tính tới các loại chế độ. Do đó khi các chế độ chuyên chế đối mặt với các vấn đề tăng trưởng kinh tế càng dài và càng nghiêm trọng thì càng có xu hướng dẫn đến thất bại chế độ. Nhưng việc đưa vào các thông tin về đàn áp và thu nạp ở mô hình III làm tăng gấp đôi trị số β của tăng trưởng kinh tế từ 0.03 lên 0.06. Kết quả là, tác động này không còn đáng kể về mặt thống kê ở mức tin cậy thông thường nữa.⁵ Hơn thế, các

kiểm tra Likelihood-ration bổ sung cho thấy mô hình III khớp với các dữ liệu hơn nhiều so với hai mô hình giản lược kia. Do đó chúng tôi tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho giả thuyết rằng các chế độ chuyên chế có các phương tiện khả dụng cho phép họ khắc chế vấn đề thành tích kinh tế yếu kém. Xem xét kỹ lưỡng những phương tiện đó cho thấy những kết quả thú vị.

Bảng 2. Những nhân tố quyết định thất bại của chế độ chuyên chế, 1981-2008

	I	II	III
Hãng số	- 2.42 (0.00)	- 3.00 (0.01)	- 1.57 (0.19)
-1*(tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh $t-1$)	0.02 (0.02)	0.02 (0.03)	0.02 (0.06)
Không có các đảng tham gia quốc hội $t-1$			- 0.31 (0.41)
Có nhiều đảng tham gia quốc hội $t-1$			- 0.53 (0.13)
Tự do chính trị $t-1$			- 0.24 (0.00)
Tính toàn vẹn sinh mạng cá nhân $t-1$			0.10 (0.10)
Log (GDP/đầu người $t-1$ tính bằng \$)		- 0.05 (0.67)	- 0.09 (0.47)
Chế độ quân sự $t-1$		1.77 0.00)	1.79 (0.00)
Chế độ quân chủ $t-1$		- 0.97 (0.20)	- 0.49 (0.53)
Chế độ cá nhân $t-1$		0.51 (0.08)	0.54 (0.07)
T	- 0.12 (0.49)	- 0.07 (0.70)	- 0.05 (0.76)
T ²	0.01 (0.44)	0.01 (0.43)	0.01 (0.52)
T ³ /1000	- 0.44 (0.33)	- 0.47 (0.30)	- 0.36 (0.41)
Log-likelihood	- 321.55	- 301.72	- 295.16
Tiêu chuẩn thông tin Akaike (AIC)	653.09	621.43	616.32
N	1675	1675	1675

Ghi chú: Những trị số p trong ngoặc, số lượng ước đoán in đậm: $p < 0.05$; t^3 chia cho 1000 để giải quyết vấn đề bất ổn định của số liệu (Carter và Signorio 2010).

Trước hết, đàn áp mềm và đàn áp cứng là những công cụ có công dụng khác nhau đối với việc duy trì quyền lực. Phù hợp với giả thiết H3, hệ số về vi phạm quyền tự do chính trị là âm và đáng kể về mặt thống kê.

Vì thế, bằng việc kiểm soát những yếu tố khác, các chế độ chuyên chế càng ít có xu hướng thất bại thì chúng càng hạn chế nhiều hơn quyền của người lao động, quyền tự quyết bầu cử cũng như tự do ngôn luận và hội họp. Ngược lại, hệ số về tính toàn vẹn sinh mạng cá nhân là dương. Do đó, càng ít tôn trọng những quyền con người cơ bản, như “quyền được sống và an ninh cá nhân”, thì chế độ chuyên chế càng dễ thất bại (Davenport 2007, p.2). Do tác động này không đáng kể về mặt thống kê, nó không trái ngược với giả thiết H3b của

chúng tôi. Tuy nhiên nó phản ánh câu nói của người Tây Ban Nha rằng bạn có thể tận dụng những lưỡi lê theo nhiều cách nhưng bạn không thể ngò lên nó.

Về thu nạp, kết quả của chúng tôi ở một mức độ nào đó là khá bất ngờ. Hệ số âm ở bảng 2 nói lên rằng so với các chế độ chỉ có một đảng, các chế độ không có các đảng tham gia nghị viện và các chế độ có nhiều đảng tham gia nghị viện đều ít có nguy cơ thất bại chế độ hơn. Trong trường hợp có nhiều đảng tham gia nghị viện thì điều này là dễ hiểu, nếu như chúng ta kết luận rằng khi có nhiều đảng sẽ có trường hợp một số lực lượng chính trị có tổ chức sẽ “sẵn sàng tham gia nắm quyền mà không cần phải thách thức chế độ” (Linz 1973, p.191). Vì thế chúng tôi có thể nói rằng nhóm này đại diện cho trường hợp các chế độ có tính thu nạp cao.

Theo logic này, những chế độ không có các đảng trong quốc hội ít thực hiện việc thu nạp hơn và vì thế có xu hướng gặp phải thất bại nhiều hơn. Nhưng kết quả của chúng tôi không ủng hộ giả định này. Hơn nữa, các hệ số trong cả hai trường hợp đều không đáng kể về mặt số liệu, làm cho giả thuyết H2 của chúng tôi không được xác thực. Điều này có thể là kết quả của khoảng thời gian quan sát, vốn do những hạn chế dữ liệu về đàn áp, chỉ bắt đầu vào năm 1981 và chứng kiến các chế độ thất bại mà không ghi nhận sự thành công của chế độ cai trị độc đảng ở Liên Xô và các nước tương tự. Tuy nhiên, cũng có thể là việc xác định yếu tố thu nạp chỉ dựa trên số lượng các đảng tham gia nghị viện là quá hẹp, chưa tính tới các dạng thu nạp khác thành công hơn (Schmotz và Tanneberg 2012).

6. Thảo luận

Kết quả thực nghiệm đầu tiên trong nghiên cứu của chúng tôi xác nhận các công trình thực nghiệm và lí thuyết trước đó cho rằng các chế độ chuyên chế sẽ không hoạt động tốt nếu gặp phải khó khăn kinh tế kéo dài. Các chế độ chuyên chế thiếu những chiếc van an toàn dưới dạng các cuộc bầu cử dân chủ và chúng không có gì khác ngoài kết quả phát triển kinh tế để biện minh cho sự phủ nhận các quyền và tự do căn bản nếu như nguồn hỗ trợ ý thức hệ đã bị cạn kiệt hay không tồn tại ngay từ đầu. Thực tế, sự đánh đổi giữa các quyền chính trị với sự no ấm về vật chất thường là đặc điểm cốt lõi của các nhà nước chuyên chế, dựa trên phát triển kinh tế và phi ý thức hệ. Nếu như sự đánh đổi này chuyển thành những lời hứa hão không mang lại cho công dân bất cứ điều gì khác ngoài giới lãnh đạo bất tài và đàn áp, thì các chế độ chuyên chế trở nên đặc biệt dễ bị tổn thương bởi suy thoái kinh tế và vì thế dễ sụp đổ hơn.

Dĩ nhiên là có những ngoại lệ cho quy luật này. Bắc Triều Tiên – một trong các chế độ chuyên chế nghèo nhất, đàn áp nhất và tồn tại dai dẳng nhất ngày nay – xuất hiện trong suy nghĩ của chúng ta, nhưng ngoài ra còn có Cuba, Uzbekistan, và một vài nhà nước khác. Bởi vì Bắc Triều Tiên và Cuba là những pháo đài cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản còn tồn tại đến nay, có thể hiểu được rằng tính chính danh của hai chế độ này không bắt nguồn chủ

yếu từ sự “hỗ trợ cụ thể” mà kết quả phát triển kinh tế mang lại, mà xuất phát từ sự “hỗ trợ phân tán” được tạo ra bởi nền tảng ý thức hệ mạnh mẽ, các truyền thống và giáo dục tư tưởng (Easton 1979[1965]). Đáng tiếc là khi thiếu những dữ liệu đáng tin cậy, chúng ta không thể đưa vào xem xét các yếu tố “hỗ trợ phân tán” này hay kiểm tra trực tiếp xem liệu hệ tư tưởng có thể bù đắp cho việc tăng trưởng kinh tế yếu kém hay không. Vì vậy, trừ khi chúng tin rằng tính chính danh hoàn toàn không quan trọng đối với sự tồn tại của các chế độ chuyên chế (Przeworski 1992, p.107), chúng ta cần nhiều nghiên cứu hơn về “các nền tảng của tính chính danh” của các chế độ chuyên chế.⁶

Những nghiên cứu sau này cũng có thể hữu dụng khi so sánh những kết quả của chúng tôi với những kết quả thực nghiệm của Gasiorowski (1995). Nếu chúng tôi lặp lại bài nghiên cứu của ông ấy 20 năm sau mà vẫn cho thấy những rủi ro kinh tế hiếm khi dẫn tới các quá trình chuyển đổi dân chủ, thì chúng ta sẽ gặp phải một hệ quả thú vị: các cuộc khủng hoảng kinh tế làm gia tăng viễn cảnh thất bại của các chế độ chuyên chế nhưng hiếm khi dẫn tới quá trình chuyển đổi sang dân chủ. Điều này trái ngược với những phương pháp tiếp cận coi thất bại của chế độ chuyên chế sau các cuộc suy thoái kinh tế là ngòi nổ kích động những người dân không có quyền bầu cử nổi dậy chống lại chế độ độc tài đã mất tính chính danh (Acemoglu và Robinson 2001). Thay vào đó, nó sẽ gợi lên rằng rối loạn kinh tế thường dẫn đến thất bại của chế độ chuyên chế thông qua sự chia rẽ của tầng lớp lãnh đạo (Geddes 1999). Các nghiên cứu bổ sung với một biến phụ thuộc phân tách có thể đưa ra những câu trả lời chắc chắn hơn.

Nhưng không chỉ biến phụ thuộc có thể được phân biệt chi tiết hơn mà phía bên phải của phương trình cũng cần bổ sung thêm các yếu tố khác. Điều này đặc biệt đúng đối với tăng trưởng kinh tế. Các chế độ chính trị quá phức tạp để có thể mô hình hóa số phận của chúng bằng một hàm số duy nhất dựa trên chỉ các tham số kinh tế. Chúng tôi đã lập luận ở đầu bài rằng không phải cấu trúc mà là hành động chính trị, bị giới hạn bởi các kết cấu cơ hội cụ thể, quyết định sự tồn tại hay sụp đổ của các chế độ chuyên chế. Phân tích của chúng tôi nói lên điểm đó. Việc đưa vào xem xét yếu tố đàn áp và thu nạp đã làm thay đổi kết quả phương trình kinh tế đơn giản một cách rõ ràng, cho thấy tầm quan trọng của các biện pháp hành động mà tầng lớp lãnh đạo chuyên chế thực hiện.

Thu nạp được xem như là phương tiện chính mà các nhà cầm quyền chuyên chế sử dụng để cố gắng chống lại mối đe dọa theo chiều ngang của sự chia rẽ tầng lớp lãnh đạo mà Geddes và những người khác đã nghiên cứu. Thật ra, các nghiên cứu gần đây về sự ổn định của các chế độ chuyên chế gần như chỉ chú trọng vào tầng lớp tinh hoa cầm quyền và cách các chế độ chuyên chế cố gắng gìn giữ sự gắn kết của tầng lớp này. (Geddes 2004, Gandhi và Przeworski 2007, Magaloni 2008, Boix và Svoboda 2013). Những kết quả của chúng tôi không xác nhận tầm quan trọng của biện pháp thu nạp như là một phương tiện bảo vệ sự tồn tại chế độ dưới áp lực kinh tế. Tuy nhiên, khái niệm thu nạp của chúng tôi chỉ bao gồm hai thể chế hợp tác chính thức – đó là các đảng phái và các quốc hội. Tuy nhiên các thể chế

chính thức và không chính thức khác cũng có thể đóng vai trò quan trọng (Stefes 2006, Darden 2008).

Mặc dù vậy, chúng tôi không được phép giả thiết rằng tất cả các thể chế đều tiến hành cùng một chức năng tốt như nhau tại mọi thời điểm, hay trong bất cứ hoàn cảnh nào. Những nghiên cứu gần đây chứng minh rõ ràng, tùy vào nguồn gốc của chúng và những yếu tố bên ngoài, các thể chế như bầu cử, nghị viện, đảng phái, và tòa án có thể giúp ổn định nhưng cũng có thể gây bất ổn cho các chế độ chuyên chế (Osborne và Rubinstein 1994, Smith 2005, Brownlee 2007, Ginburg và Moustafa 2008, Lindberg 2009). Vì thế chúng tôi không phủ nhận rằng sự thu nạp có khả năng làm dịu các ảnh hưởng xấu của suy thoái kinh tế đến các chế độ chuyên chế. Tuy nhiên, các kết quả từ nghiên cứu với số mẫu lớn của chúng tôi vẫn mâu thuẫn với nhận thức thông thường rằng thu nạp là một công cụ hiệu quả của tầng lớp tinh hoa cầm quyền chuyên chế nhằm vượt qua khó khăn kinh tế. Thu nạp có thể là một công cụ hiệu quả để ổn định hóa các chế độ chuyên chế trong dài hạn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn và trung hạn sau suy thoái kinh tế, nó có vẻ là một vũ khí không đủ sắc bén để có thể cứu vãn chế độ chuyên chế khỏi sụp đổ.

Nói đến đàn áp, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chắc chắn rằng đàn áp mềm đóng một vai trò quan trọng trong việc hấp thu những tác động gây bất ổn của suy thoái kinh tế. Chúng tôi sử dụng các hạn chế quyền tự do chính trị, vốn về biểu hiện bao gồm một phạm vi đáng kể các hình thức đàn áp mềm. Tuy nhiên số cách thức khôn khéo nhằm bóp nghẹt hoạt động chống đối lớn hơn nhiều, từ đóng băng tài khoản công ty, đình chỉ hay rút giấy phép kinh doanh để bảo đảm duy trì lòng trung thành của tầng lớp tinh hoa kinh tế, đến các vụ kiện tội vu cáo nhằm bịt miệng những nhà báo hay phê phán, và những chuyến thăm thường xuyên của các vị thanh tra thuế nhằm làm kinh sợ các tổ chức phi chính phủ. Ví dụ, những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng kiểm soát của các nước đối với nền kinh tế có vẻ làm củng cố thêm chế độ chuyên chế (O'Donnell 1996, Way 2012).⁷ Cần phải có một nghiên cứu chi tiết hơn về tác động của đàn áp mềm để làm vững chắc thêm những giả định lý thuyết và kết quả thực nghiệm của chúng tôi.

Một phát hiện khác của nghiên cứu này liên quan đến tác động của đàn áp cứng. Trong khi giả định lý thuyết rằng đàn áp cứng có thể phản tác dụng là có lí, thì các bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ điều này lại rất ít và không đáng kể về mặt thống kê. Hơi nữa, chúng tôi cần phải ghi nhớ rằng chúng tôi xem xét đàn áp cứng chỉ trong thời gian ngắn ngay trước khi chế độ sụp đổ, và thời gian này nhìn chung diễn ra cùng lúc với những rối loạn kinh tế. Tuy nhiên, các lãnh đạo chuyên chế có thể tăng mức độ đàn áp cứng nếu lường trước rối loạn kinh tế sẽ diễn ra. Trong trường hợp đó, chúng ta có khả năng chứng kiến các cuộc đào ngũ của binh lính và sự rạn nứt trong giới lãnh đạo cấp cao của lực lượng vũ trang, bởi quân đội không phải luôn được huấn luyện để đàn áp người dân trên quy mô lớn. Quân đội từng là một công cụ đàn áp hiệu quả ở Mỹ Latinh, Syria, Trung Quốc và một số nước châu Á khác, nhưng nó trở nên vô dụng đối với những nhà cầm quyền chuyên chế ở Ai Cập,

Tunisia và các nước cộng sản Đông Âu. Nói cách khác, sẽ khá là ngây thơ khi cho rằng các nhà cầm quyền chuyên chế luôn có thể sử dụng đàn áp cứng nếu như các cấu trúc quy trình chưa được thiết lập từ trước. Tuy nhiên, nếu đàn áp cứng đã ăn sâu vào máu thịt của chế độ chuyên chế, nó có thể sẽ có tác dụng tốt như là một công cụ duy trì ổn định chế độ - một lần nữa, có thể lấy Bắc Triều Tiên và Uzbekistan làm ví dụ cho điều này.

Quan sát này đưa chúng ta đến một điểm cuối cùng. Các bộ máy chuyên chế có thể dựa vào nhiều phương tiện khác nhau để bảo vệ chúng trước tác động gây bất ổn của tăng trưởng kinh tế tiêu cực. Tuy nhiên, những phương tiện này không có sẵn ngay bất cứ chỗ nào hay khi nào cần. Ví dụ, như đã nói đến ở trên, sức mạnh của các thể chế thu nạp có thể biến đổi đáng kể và các nhà hoạt động chính trị thường không thể thay đổi chúng trong thời gian ngắn. Một chế độ chuyên chế vì thế có thể trông bề ngoài vững chắc hơn thực tế. Các điểm yếu của nó rốt cuộc bị phơi bày trong những khoảng thời gian khủng hoảng (kinh tế) (Gerschewski *et al.* 2013). Như Gourevitch (1986) đã nói rất hay rằng: “Những thời điểm khó khăn làm phơi bày những ưu và nhược điểm, cho phép những người quan sát nhìn thấy những mối quan hệ thường bị che khuất trong những thời kì thịnh vượng, khi mà mọi thứ tốt đẹp làm dịu các xu hướng tranh giành và thách thức [quyền lực]” (p.9). Suy nghĩ này khiến chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn về nền tảng thể chế của chính thể chuyên chế, với lưu ý rằng các nhà cầm quyền chuyên chế không phải là những nạn nhân kém may mắn của những diễn biến kinh tế bất lợi.

7. Kết luận

Các học giả xếp những trục trặc về kết quả phát triển kinh tế trong số các lí do quan trọng nhất cho sự sụp đổ của các chế độ chuyên chế. Bài nghiên cứu này không phải là một ngoại lệ. Như đã trình bày, số phận của các chế độ chuyên chế và nền kinh tế của chúng có liên hệ chặt chẽ. Suy giảm kinh tế càng mạnh thì các mối đe dọa theo chiều ngang và chiều dọc càng dễ xuất hiện, làm suy yếu một cách sâu sắc khả năng nắm giữ quyền lực của chế độ chuyên chế. Quan sát 160 chế độ chuyên chế từ năm 1981 đến 2008, nghiên cứu của chúng tôi đưa đàn áp và thu nạp vào thành những biến số chính trị có khả năng làm dịu tác động bất lợi của khó khăn kinh tế.

Theo kết quả của chúng tôi, nhiều phương pháp đàn áp mềm khôn khéo có thể làm suy yếu khả năng của phe chống đối trong việc huy động lực lượng chống lại chế độ và từ đó giúp chế độ chuyên chế bám giữ quyền lực ngay cả trong thời điểm suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, các hành động đàn áp cứng không có hiệu quả và thậm chí có thể phản tác dụng. Hơn nữa, nghiên cứu của chúng tôi mâu thuẫn với nhiều nghiên cứu đã xuất bản vốn cho rằng các thể chế mang hình thức dân chủ như nghị viện và đảng phái giúp bình ổn các chế độ chuyên chế bằng cách thu nạp những nhà hoạt động có năng lực hoặc ngăn chặn sự chia rẽ tầng lớp tinh hoa cầm quyền. Người ta có thể nghi ngờ những kết quả bất ngờ này bằng cách viện dẫn

mẫu nghiên cứu và cách định nghĩa của chúng tôi về sự thu nạp. Tuy nhiên, cũng rõ ràng không kém là tác động của các thể chế mang hình thức dân chủ phụ thuộc phần lớn vào bối cảnh, không thể nhận thấy được trong nghiên cứu sử dụng số lượng mẫu lớn.

Không có những câu trả lời dễ dàng nào khi đi tìm các nguyên nhân giúp ổn định hay làm xói mòn các chế độ chuyên chế. Tuy nhiên, rõ ràng là khủng hoảng kinh tế làm tổn thương nỗ lực nắm giữ quyền lực của các nhà độc tài. Nhưng mệnh đề này chắc chắn cần dựa vào điều kiện là khả năng đàn áp và thu nạp người đối kháng của họ. Những điều kiện này, đến lượt chúng, lại khơi nguồn cho những nỗ lực nghiên cứu mới có thể cung cấp thêm những thông tin chi tiết hơn về chính trị chuyên chế.

Ghi chú

1. Các tác giả cảm ơn Johannes Gerschewski, Alexander Schmotz, Bernhard Wessels, Onawa P.Lacewell, và đặc biệt là các nhà phản biện khuyết danh vì những sự ủng hộ quý báu cũng như những phản biện của họ.
2. Boix và Stokes qua đó trả lời một cách phê phán Przeworski và đồng nghiệp của ông (2000), những người tuyên bố rằng không có chứng cứ thực nghiệm nào cho thấy phát triển kinh tế điều khiển nền dân chủ. Tuy nhiên Boix và Stokes cho thấy một cách thỏa đáng rằng những chứng cứ mà Przeworski *et al.* trình bày xuất phát từ những mẫu không công bằng và thời gian nghiên cứu hầu như giao nhau gần như hoàn toàn với thời kỳ lịch sử đặc biệt của Chiến tranh Lạnh, tức là thời kỳ 1950-1990.
3. Xem xét ví dụ sau. GDP giảm ở một chế độ cho trước khoảng 1% trong ba năm liên tiếp trước khi chế độ đó sụp đổ. Do đó, cách đo lường tăng trưởng kinh tế của chúng tôi lấy giá trị $1^* - 1 = -1$ trong năm thứ nhất, giá trị $2^* - 1 = -2$ trong năm thứ hai, và giá trị $3^* - 1 = -3$ năm thứ ba của thời kỳ suy thoái.
4. Bên cạnh các chế độ quân chủ, quân sự, cá nhân, và độc đảng, bộ dữ liệu “Các chế độ chính trị toàn cầu” còn bao gồm một số những trường hợp lai kết hợp tính chất của hai hay nhiều hơn các loại chế độ cơ bản. Bảng phân loại rút gọn nhóm mỗi trường hợp lai với một trong những trường hợp căn bản (cf. Geddes *et al.* 2011, p.9).
5. Sử dụng dữ liệu tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh về thống kê không bị giới hạn làm thay đổi kết quả này bởi vì hệ số vẫn đáng kể ngay cả khi đã đưa vào xem xét sự thu nạp và đàn áp. Tuy nhiên, xem xét mô hình kỹ hơn chỉ ra những thay đổi hệ thống của số dư vượt quá dài tỉ lệ tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh về thống kê không bị giới hạn. Đây là hậu quả trực tiếp của những quan sát ngoài lệ và làm cho kết quả này không đáng tin cậy.
6. Chúng tôi đồng tình với những tư tưởng và lí thuyết của Weber (1956 [1921]), Arendt (1951), Friedrich và Brzezinsky (1956), Easton (1979[1965]), hay là Linz (1975) cho rằng những hỗ trợ tư tưởng hay quy phạm có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định của hệ thống chính trị - chuyên chế. Tuy nhiên, khi thiếu những dữ liệu định lượng chính xác và đáng tin cậy, trực giác này rơi vào phạm vi những so sánh sử dụng số mẫu nhỏ.
7. Để tham khảo một đánh giá mang tính phê phán lập luận này, xem Junisbai (2012).

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. và Robinson, J.A., 2001. A theory of political transitions. *The American Economic Review*, 91 (4), 938-963.
- Allen, S.H., 2008. The domestic political costs of economic sanctions. *Journal of Conflict Resolution*, 52 (6), 916-944.
- Arendt, H. 1951. *The origins of totalitarianism*. New York: Harcourt, Brace.
- Arriolla, L.R., 2009. Patronage và political stability in Africa. *Comparative Political Studies*, 42 (10), 1339-1362.
- Banks, A. và Wilson, K.A., 2012. *The cross-national time-series data archive (CNTS)*. Available from: <http://www.databanksinternational.com/> [accessed 4 July 2012].
- Beck, N., Katz, J.N., và Tucker, R., 1998. Taking time seriously: time-series-cross-section analysis with a binary dependent variable. *American Journal of Political Science*, 42 (4), 1260-1288.
- Boix, C. và Stokes, S.C., 2003. Endogenous democratization. *World Politics*, 55 (4), 517-549.
- Boix, C. và Svolik, M., 2013. The foundations of limited authoritarian government: institutions and power-sharing in dictatorships. *Journal of Politics*, 75 (2), forthcoming.
- Brownlee, J., 2007. *Authoritarianism is an age of democratization*. New York: Cambridge University Press.
- Brownlee, J., 2008. Bound to rule: party institutions and regime trajectories in Malaysia and the Philippines. *Journal of East Asian Studies*, 8 (1), 89-118.
- Carter, D.B. và Signorino, C.S., 2010. Back to the future: modeling time dependence in binary data. *Political Analysis*, 18 (3), 271-292.
- Cheibub, J.A., Gandhi, J., và Vreeland, J., 2010. Democracy and dictatorship revisited. *Public Choice*, 143 (1/2), 67-101.
- Chenoweth, E. và Stephan, M.J., 2011. *Why civil resistance works: the strategic logic of non-violent conflict*. New York: Columbia University Press.
- Cingranelli, D.L. và Richards, D.L., 2010. *The Cingranelli-Richards (CIRI) Human Rights Dataset*. Available from <http://www.humanrightsdata.org> [accessed 22 September 2012]
- Darden, K., 2008. The integrity of corrupt stakes: graft as an informal state institution. *Politics and Society*, 36 (1), 35-60.
- Davenport, C., 2007. State repression and political order. *Annual Review of Political Science*, 10 (1), 1-23.
- Earl, J., 2003. Tanks, tear gas, and taxes: toward a theory of movement repression. *Sociological Theory*, 21 (1), 44-68.
- Easterly, W., Kremer, M., Pritchett, L., và Summers, L.H., 1993. Good policy or good luck: country growth performance and temporary shocks. *Journal of Monetary Economics*, 32 (3), 459-483.
- Easton, D., 1979 [1965]. *A systems analysis of political life*. Chicago: University of Chicago Press.
- Escriba-Folch, A., 2011. *Repression, political threats, and survival under autocracy*. Paper presented at the 1st Annual General Conference of the European Political Science Association, Dublin, 16-18 June 2011.
- Frantz, E. và Ezrow, N., 2011. *The politics of dictatorship: institutions and outcomes in authoritarian regimes*. Boulder, CO: Lynne Rienner Publishers.
- Fredrich, C.J. và Brzezinski, Z., 1965, *Totalitarian dictatorship and autocracy*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Gandhi, J., 2008. *Political institutions under dictatorship*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Gandhi, J. và Przeworski, A., 2006. Cooperation, cooptation, and rebellion under dictatorships. *Economics and Politics*, 18 (1), 1-26.
- Gandhi, J. và Przeworski, A., 2007. Authoritarian institutions and the survival of autocrats. *Comparative Political Studies*, 40 (11), 1279-1301.
- Gasiorowski, M.J., 1995. Economic crisis and political regime change: an event history analysis. *American Political Science Review*, 89 (4), 882-897.
- Geddes, B., 1999. What do we know about democratization after twenty years? *Annual Review of Political Science*, 2 (1), 115-144.

- Geddes, B., 2004. *Authoritarian breakdown*. Los Angeles, CA: University of California.
- Geddes, B., Wright, J., và Frantz, E., 2011. *Global potical regimes codebook*. Available from: <http://dictators.la.psu.edu/pdf/GlobalRegimesCodebook.pdf> [accessed 22 Semtember 2012].
- Geddes, B., Wright, J. và Frantz, E., 2012. *Authoritarian regimes: a new dataset*. Available from: <http://dictators.la.psu.edu/pdf/pp10.pdf> [accessed 22 September 2012].
- Gehlbach, S. và Keefer, P., 2011. Investment without democracy: ruling-party institutionalization and credible commitment in autocracies. *Journal of Coparative Economics*, 39 (2), 123-139.
- Gerschewski, J., Merkel, W., Schmotz, A., Stefes, C. và Tanneberg, F., 2013. Warum uberleben Diktaturen? *Politische Vierteljahresschrift*, 53, forthcoming.
- Ginsburg, T. và Moustafa, T., eds, 2008. *Rule by law: the politics of courts in authoritarian regimes*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Gourevitch, P.A., 1986. *Politics in hard times: comparative responses to international economic crises*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Hadenius, A. và Teorell, J., 2007. Pathways from authoritarianism. *Journal of Democracy*, 18 (1), 143-157.
- Hess, D. và Martin, B., 2006, Repression, backfire, and the theory of transformative events. *Mobilization: An international Journal*, 11 (1), 249-267.
- Heston, A., Summers, R., và Aten, B., 2012, *PWT 7.1: Penn World Table Version 7.1*. Centre for International Comparisons of Production and Income and Prices at University of Pennsylvania. Available from: http://pwt.econ.upenn.edu/php_site/pwt_index.php [accessed 21 September 2012].
- Huntington, S.P., 1991. *The third wave: democratization in the late twentieth century*. Norman, OK: University of Oklahoma Press.
- Junisbai, B., 2012. Improbable but potentially pivotal oppositions: privatization, capitalists and political contestation in the post-Soviet autocracies. *Perspectives on Politics*, 10 (4), 891-916.
- King, G. và Zeng, L., 2001. Logistic regression in rare events data. *Political Analysis*, 9 (2), 137-173.
- Kotz, D.M. và Weir, F., 1997. *Revolution from above: demise of Soviet system*. London: Routledge.
- Kuran, T., 1991. Now out of never: the element of surprise in the East European revolution of 1989. *World Politcs*, 44 (1), 7-48.
- Lichbach, M.I., 1987. Deterrence or escalation? The uzzle of aggregate studies of repression and dissent. *The Journal of Conflict Resolution*, 31 (2), 266-297.
- Lindberg, S.J., ed., 2009. *Democratization by elections: a new mode of transition*. Baltimore, MD: The John Hopkins University Press.
- Linz, J.J., 1975. Totalitarian and authoritarian regimes. In: F.I. Greenstein và N.W. Polsby, eds. *Handbook on political science*. Reading, MA: Addison Wesley, 175-411.
- Londregan, J.B. và Poole, K.T., 1990. Poverty, the coup trap, and the seizure of executive power. *World Politics*, 42 (2), 151-183.
- Magaloni, B., 2008. Credible power-sharing and the longevity of authoritarian rule. *Comparative Politcal Studies*, 41 (4/5), 715-741.
- Magloni, B. và Kricheli, R., 2010. Political order and one-party-rule. *Annual Review of Potical Science* 13 (1), 123-143.
- Marinow, N., 2005. Do economic sanctions destabilize coutry leaders? *American Journal of Political Science*, 49 (3), 564-576.
- Merkel, W., 2010. Systemtransformation. Eine Einfuhrung in die *Theorie und Empirie der Transformationsforschung*. Wiesbaden: VS-Verlag fur Sozialwissenschaften.
- Muller, E.N., Dietz, H.A., và Finkel, S.E., 1991. Discontent and the expected utility of ebllion: the case of Peru. *The American Potical Science Review*, 85 (4), 1261-1282.
- O'Donnell, G., 1996. Illusions and consolidation. *Journal of Democracy*, 7 (2), 34-51.
- O'Donnell, G. và Schmitter, P.C., 1986. Transitions from authoritarian rule: tentative conclusions about uncertain democracies. In: G. O'Donnell, P.C. Schmitter và L. Whitehead, eds. *Transitions from authoritarian rule: comparative perspectives*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press.
- Opp, K.-D. và Ruhl, W., 1990. Repression, micromobilization, and political protest. *Social Forces*, 69 (2), 521-547.

- Osborne, M.J. và Rubinstein, A., 1994. *A course in game theory*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Pepinsky, T.B., 2009. *Economic crises and breakdown of authoritarian regimes: Indonesia and Malaysia in comparative perspectives*. New York: Cambridge University Press.
- Pritchett, L., 2000. *Understanding patterns of economic growth: searching for hills among plateaus, mountains, and plains*. World Bank Economic Review, 14 (2), 221-250.
- Przeworski, A., 1986. Some problems in the study of the transition to democracy. In: G. O'Donnell, P.C. Schmitter và L. Whitehead, eds. *Transitions from authoritarian rule: comparative perspectives*. Baltimore, MD: The Johns Hopkins University Press, 47-63.
- Przeworski, A., 1991. *Democracy and the market*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Przeworski, A., 1992. The games of transition. In: S. Mainwaring, G.A. O'Donnell và J.S. Valenzuela, eds. *Issues in democratic consolidation: the new South American democracies in comparative perspective*. Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 105-152.
- Przeworski, A., Alvarez, M.E., Cheibub, J.A., và Limongi, F., 2000. *Democracy and development: material well-being in the world, 1950-1990*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Reuter, O.J. và Gandhi, J., 2011. Economic performance and elite defection from hegemonic parties. *British Journal of Political Science*, 41 (1), 83-110.
- Schmotz, A. và Tanneberg, D., 2012. *Vulnerability and compensation: measuring co-optation on authoritarian regimes*. Paper presented at the XXII IPSA World Congress of Political Science, Madrid, 8-12 July 2012.
- Selznick, P., 1949. *TVA and grass roots. A study of politics and organization*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Smith, B., 2004. Oil wealth and regime survival in the developing world, 1960-1999. *American Journal of Political Science*, 48 (2), 232-246.
- Smith, B., 2005. Life of the party: the origins of regime breakdown and persistence under single-party rule. *World Politics*, 57 (3), 421-451.
- Soifer, H.D., 2012. The causal logic of critical junctures. *Comparative Political Studies*, 45 (12), 1572-1697.
- Stefes, C., 2006. *Understanding post-Soviet transitions. Corruption, collusion and clientelism*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Svolik, M.W., 2012. *The politics of authoritarian rule*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Teorell, J., Samanni, M., Holmberg, S. và Rothstein, B., 2011. The quality of government dataset, version 6 Apr11. Available from: <http://www.qog.pol.gu.se> [accessed 4 July 2012].
- Tucker, J., 2007. Enough! Electoral fraud, collective action problems, and post-communist colored revolutions. *Perspectives on Politics*, 5 (3), 535-551.
- Ulfelder, J., 2005. Contentious collective action and the breakdown of authoritarian regimes. *International Political Science Review*, 26 (3), 211-224.
- Way, L., 2012. The sources of authoritarian control after the cold war: East Africa and the former Soviet Union, *Post-Soviet Affairs*, 28 (4), 424-448.
- Way, L. và Levitsky, S., 2006. The dynamics of autocratic coercion after the Cold War. *Communist and Post-Communist Studies*, 39 (3), 387-410.
- Weber, M., 1956 [1921]. *Wirtschaft and Gesellschaft: Grundriss der verstehender Soziologie*. Tübingen Mohr.
- Wright, J., 2008a. Do authoritarian institutions constrain? How legislatures affect economic growth and investment. *American Journal of Political Science*, 52 (2), 322-343.
- Wright, J., 2008b. To invest or insure? How authoritarian time horizons impact foreign aid effectiveness. *Comparative Political Studies*, 41 (7), 971-1000.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.